

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Tháng 02 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó chủ tịch
3. Ông Nguyễn Văn Quân	Phó chủ tịch
4. Ông Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên
5. Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
6. Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
7. Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
8. Ông Tạ Hữu Khôi	Thành viên
9. Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
5. Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
6. Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
7. Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Giám đốc tài chính

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 33.1 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quyết định số 325/QĐ-SGDHN ngày 04/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Như Sơn
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.449.793.352.107	1.303.858.717.527
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	490.322.035.548	213.147.169.656
Tiền	111		66.967.936.248	213.147.169.656
Các khoản tương đương tiền	112		423.354.099.300	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		364.974.178.068	398.107.832.234
Phải thu khách hàng	131		201.327.263.786	233.600.749.422
Trả trước cho người bán	132		138.741.406.447	138.467.866.081
Các khoản phải thu khác	135	5	24.905.507.835	26.039.216.731
Hàng tồn kho	140		1.542.081.935.357	667.400.608.977
Hàng tồn kho	141	6	1.542.081.935.357	667.400.608.977
Tài sản ngắn hạn khác	150		52.415.203.134	25.203.106.660
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.551.792.963	2.476.697.915
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.331.346.954	2.251.465.174
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.058.882	146.763.648
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	39.529.004.335	20.328.179.923
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		752.068.352.892	846.344.937.798
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		731.450.701.204	824.472.484.135
Tài sản cố định hữu hình	221	8	670.305.180.087	579.714.290.447
- Nguyên giá	222		896.224.833.860	742.197.501.540
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(225.919.653.773)	(162.483.211.093)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		1.601.909.250	1.636.556.598
- Nguyên giá	228		1.732.367.401	1.732.367.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.458.151)	(95.810.803)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	59.543.611.867	243.121.637.090
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.528.623.617	2.416.627.000
Đầu tư dài hạn khác	258	10	2.528.623.617	2.416.627.000
Tài sản dài hạn khác	260		8.634.689.874	8.819.696.191
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.634.689.874	8.819.696.191
Lợi thế thương mại	269	12	9.454.338.197	10.636.130.472
TỔNG TÀI SẢN	270		3.201.861.704.999	2.150.203.655.325

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.970.716.265.307	1.374.876.801.212
Nợ ngắn hạn	310		1.458.560.660.352	940.977.224.341
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	1.042.971.600.708	586.780.980.553
Phải trả người bán	312		236.837.181.496	192.757.512.008
Người mua trả tiền trước	313		13.969.956.667	13.528.808.353
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	37.362.106.980	73.593.207.556
Phải trả người lao động	315		39.043.399.957	13.308.480.240
Chi phí phải trả	316	15	28.606.379.697	30.468.733.018
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	42.190.685.086	21.734.984.258
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.579.349.761	8.804.518.355
Nợ dài hạn	330		512.155.604.955	433.899.576.871
Phải trả dài hạn khác	333		2.177.242.000	1.732.485.000
Vay và nợ dài hạn	334	17	509.978.362.955	432.167.091.871
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.231.145.439.692	763.526.854.113
Vốn chủ sở hữu	410	18	1.231.145.439.692	763.526.854.113
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		436.111.000.000	254.466.600.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		355.328.261.700	228.290.181.700
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		6.986.489.982	13.227.476.717
Quỹ đầu tư phát triển	417		182.445.741.648	78.244.285.736
Quỹ dự phòng tài chính	418		29.843.672.107	12.997.624.401
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		220.430.274.255	176.300.685.559
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	19	-	11.800.000.000
TỔNG NGUỒN VỐN	440		3.201.861.704.999	2.150.203.655.325

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
Ngoại tệ các loại		-	-
USD		73.355,55	68.581,09
EUR		0,11	0,11

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2012



Tổng Giám đốc

Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	4.047.660.722.223	2.570.934.180.986
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	22	129.674.769.677	53.156.854.782
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	3.917.985.952.546	2.517.777.326.204
Giá vốn hàng bán	11	24	3.468.681.249.839	2.171.832.483.774
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		449.304.702.707	345.944.842.430
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	68.326.052.178	20.225.434.134
Chi phí tài chính	22	26	139.681.068.232	75.987.835.981
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		120.666.280.846	70.612.379.390
Chi phí bán hàng	24	27	65.520.703.794	45.221.364.579
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	92.667.363.459	54.953.166.266
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		219.761.619.400	190.007.909.738
Thu nhập khác	31	29	39.226.060.289	31.053.497.189
Chi phí khác	32	30	21.227.738.901	18.682.911.926
Lợi nhuận khác	40		17.998.321.388	12.370.585.263
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		237.759.940.788	202.378.495.001
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	17.329.666.533	26.077.809.442
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		220.430.274.255	176.300.685.559
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		220.430.274.255	176.300.685.559
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	5.332	6.928

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số t minh	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	237.759.940.788	202.378.495.001
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	2	65.383.334.844	38.704.010.070
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Lãi) hoạt động đầu tư	4	-	(206.459.467)
	5	(54.087.927.813)	(7.172.085.066)
Chi phí lãi vay	6	120.666.280.846	70.612.379.390
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	369.721.628.665	304.316.339.928
Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu	9	7.230.955.953	(307.840.114.074)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(737.901.286.085)	(322.894.084.822)
Tăng các khoản phải trả	11	44.152.637.980	139.983.178.947
(Tăng) chi phí trả trước	12	(3.711.837.860)	(3.586.031.090)
Tiền lãi vay đã trả	13	(97.408.259.726)	(68.214.439.919)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20.880.940.976)	(21.926.594.645)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.695.010.997
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(45.516.022)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(438.842.618.071)	(280.466.734.678)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(274.129.258.914)	(349.711.851.711)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	531.334.546	849.090.909
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	43.200.000.000	4.578.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.096.497.805	17.609.092.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(173.301.426.563)	(326.675.667.916)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	308.682.480.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	35.100.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.705.007.147.327	2.048.750.945.534
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.086.361.802.909)	(1.595.571.410.505)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.169.990.000)	(19.921.575.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	889.157.834.418	433.293.060.029
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	277.013.789.784	(173.849.342.565)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	213.147.169.656	387.042.028.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	161.076.108	(45.516.022)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	490.322.035.548	213.147.169.656

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dâu tơ tầm Hà Bắc được thành lập theo Quyết định số 1101/CT ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Bắc. Theo Quyết định số 27/UB ngày 29/03/1996 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Bắc, Công ty được đổi tên thành Công ty Nông Sản Hà Bắc. Theo Quyết định số 111/CT ngày 04/03/1997 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Công ty được đổi tên thành Công ty Nông Sản Bắc Ninh. Công ty Nông sản Bắc Ninh được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nông sản Bắc Ninh theo Quyết định số 46/2004/QĐUB ngày 19/03/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 2300105790 ngày 28/03/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Năm 2011, Công ty hai lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh so với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 2300105790 ngày 06/05/2010, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 22/02/2011 Công ty đã nâng vốn điều lệ từ 254.466.600.000 đồng lên 436.111.000.000 đồng, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 28/03/2011 Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam.

Từ tháng 03 năm 2008, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DBC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- Sản xuất và kinh doanh thuốc thú y;
- Sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu vi sinh;
- Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- Sản xuất tinh lợn, trâu, bò;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất phục vụ sản xuất nông công nghiệp, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi và thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng nông sản và thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- Nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm;
- Sản xuất, chế biến thức ăn thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi: gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- Kinh doanh hoạt động thương mại bao gồm: khách sạn, nhà hàng, siêu thị, đại lý ô tô, kinh doanh dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình; và
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC

TT	Đơn vị	Địa chỉ
A	Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	
1	Văn phòng Công ty	
2	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
3	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
4	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi Kinh Bắc	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
5	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Khang ti Vina	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
6	Cửa hàng Xăng dầu	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại Hà Nội (*)	Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
8	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam	Số 265 đường Nguyễn Trãi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh

(*) Ngày 13/01/2011 Chi nhánh chính thức ngừng hoạt động và giải thể theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam số 01/2011/BB-HĐQT.

B Các Công ty con

I Các Công ty con có 100% vốn điều lệ do Công ty đầu tư

1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
2	Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
3	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
4	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
5	Công ty TNHH Đầu tư phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
7	Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
8	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.
9	Công ty TNHH Nutreco	KCN Đại Đồng, Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
10	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.
11	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.
12	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Dabaco	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh
13	Công ty Lợn Giống Hạt nhân	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
14	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc (1)	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình,
15	Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco (2)	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC (TIẾP)

II Các Công ty do Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết

- 1 Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu (3) Khu công nghiệp Sông Hậu, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp

(1) Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400261076 đăng ký lần đầu ngày 14/12/2007 và được thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 3 ngày 19/04/2011 đến tháng 8 năm 2011 Công ty mới chính thức đi vào hoạt động;

(2) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco được thành lập theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty CP Tập đoàn Dabaco Việt Nam ngày 07/09/2011 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng. Đến thời điểm lập báo cáo này Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để chính thức đi vào hoạt động;

(3) Ngày 28/02/2011 Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu cho Bà Trần Thị Ánh Nguyệt, Tổng số cổ phần chuyển nhượng là 4.320.000 cổ phần, giá chuyển nhượng là 11.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 47.520.000.000 đồng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các Công ty con, các giao dịch và số dư nội bộ giữa các đơn vị phụ thuộc và Công ty con đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các đơn vị phụ thuộc và các Công ty con được hợp nhất

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo Hợp nhất này *Chi tiết xem tại mục 1.3 - Phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.* Ngoại trừ một số đơn vị hạch toán phụ thuộc và Công ty con không được hợp nhất dưới đây.

Danh sách đơn vị phụ thuộc và các Công ty con không hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Ghi chú
-------------	---------	---------

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ Phườn g Kim Liên, Quận Thanh lý ngày 13/01/2011 phần Dabaco Việt Nam Đ ồng Đa, thành phố Hà N ội		không phát sinh số li ệu từ 01/01/2011 đến ngày thanh lý.
--	--	--

Các công ty con

Công ty TNHH Nông X
ã Lạc Vệ, huyện Tiên
Du, Chưa có số li
ệu
nghiệp công nghệ cao
tỉnh Bắc Ninh.
Dabaco

Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu	Khu công nghiệp Sông Hậu, Thanh lý ngày 28/02/2011 xã Tân Thành, huyện Lai không phát sinh số liệu từ Vung, tỉnh Đồng Tháp 01/01/2011 đến ngày thanh lý.
------------------------------------	--

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nên Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 LẬP DỰ PHÒNG

Tại ngày 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Loại tài sản	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là chi phí giải phóng mặt bằng tại trụ sở chính của Công ty TNHH một thành viên Thương mại Hiệp Quang. Chi phí giải phóng mặt bằng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê của lô đất.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.8 LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thể thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm từ năm 2010 đến năm 2019. Khi các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thể thương mại nằm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thức ăn gia súc, doanh thu bán nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, doanh thu bán gà, lợn giống, xăng dầu, doanh thu phế thải, doanh thu các dự án phát triển bất động sản và doanh thu liên quan đến hoạt động xây dựng.

Doanh thu bán vật tư, nguyên liệu, xăng dầu, thức ăn gia súc, bán gà, lợn giống được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Đối với các dự án phát triển bất động sản là các khu đô thị mới doanh thu là tiền xây dựng nhà thô trên đất được ghi nhận khi giao nhà thô cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu liên quan đến hoạt động xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi đầu tư và lãi từ hoạt động tài chính khác.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

3.10 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Thông tư 201 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Cụ thể theo quy định tại Chuẩn mực này tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu áp dụng Chuẩn mực này, doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm 2011 sẽ tăng lên là: 6.986.489.982 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Doanh thu bán các sản phẩm thức ăn gia súc gia cầm chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%; doanh thu bán sản phẩm dầu thực vật, xăng dầu chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%; riêng doanh thu bán gia súc, gia cầm không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty mẹ áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế của Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Dabaco, Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds, Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Kinh Bắc trong 10 năm. Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh, cửa hàng Xăng dầu và các công ty con khác là 25%.

Riêng Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang thì theo Giấy chứng nhận đầu tư số 21121000049 ngày 03/01/2008 Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo.

Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi kinh doanh có lãi. Năm 2011 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, được giảm 50% số thuế phải nộp.

Theo Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ về việc ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân. Theo đó, Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang được giảm thêm 30% số thuế phải nộp do đáp ứng điều kiện Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động (trên 300 người) trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến nông sản, dệt may, xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

3.13 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty và các Cổ đông lớn của Công ty.

3.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

<u>Sản phẩm dịch vụ chính</u>	<u>Đơn vị thực hiện</u>
- Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi:	- Văn phòng Công ty - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Nutreco - Công ty TNHH MTV DABACO Tây Bắc - Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Bắc Ninh
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm:	- Công ty TNHH Lợn giống DABACO - Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ - Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân DABACO - Công ty TNHH MTV Gà giống DABACO
- Kinh doanh bất động sản:	- Công ty TNHH Bất động sản DABACO
- Gia công và chế biến thực phẩm:	- Công ty TNHH Chế biến thực phẩm DABACO - Công ty TNHH ĐT&PT Chăn nuôi gia công - Công ty TNHH ĐTPT Chăn nuôi lợn DABACO
- Khác:	- Xí nghiệp Xăng Dầu - Công ty TNHH Cảng DABACO Tân Chi - Công ty TNHH ĐTXD&PT Hạ tầng DABACO - Công ty TNHH MTV TM Hiệp Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	5.464.596.214	3.833.791.143
Tiền gửi ngân hàng	61.503.340.034	209.313.378.513
Các khoản tương đương tiền (*)	423.354.099.300	-
	490.322.035.548	213.147.169.656

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	63.346.970	49.798.074
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1.966.930.980	481.250.000
Phải thu tiền bảo hiểm Pjico	11.145.738.610	24.492.236.490
Phải thu tiền cho Bà Nguyệt vay	11.369.802.216	-
Các khoản phải thu khác	359.689.059	1.015.932.167
	24.905.507.835	26.039.216.731

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	403.258.876.777	253.066.323.427
Công cụ, dụng cụ	1.512.957.510	1.317.482.099
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.024.159.386.435	377.017.932.731
Thành phẩm	71.216.598.428	14.038.078.214
Hàng hoá	41.934.116.207	21.960.792.506
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	1.542.081.935.357	667.400.608.977

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	17.789.212.148	10.355.563.880
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	21.739.792.187	9.972.616.043
	39.529.004.335	20.328.179.923

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Đường Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2011	379.846.829.583	309.848.851.224	41.428.590.746	11.073.229.987	742.197.501.540
- Mua trong năm	6.230.835.517	29.986.079.672	12.811.783.743	1.749.227.197	50.777.926.129
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	173.467.205.795	91.497.864.698	2.481.380.000	1.066.051.360	268.512.501.853
- Tặng khác	1.972.814.623	2.189.788.112	-	-	4.162.602.735
- Thanh lý, nhượng bán	-	(782.467.107)	(1.651.140.288)	-	(2.433.607.395)
- Giảm khác	(2.825.563.735)	(579.437.873)	(7.809.520)	(244.518.874)	(3.657.330.002)
- Chuyển nhượng Dabaco Sông Hậu	(66.676.517.807)	(95.828.147.739)	(599.795.454)	(230.300.000)	(163.334.761.000)
31/12/2011	492.015.603.976	336.332.530.987	54.463.009.227	13.413.689.670	896.224.833.860
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2011	(54.023.361.464)	(84.501.749.890)	(17.544.675.753)	(6.413.423.986)	(162.483.211.093)
- Khấu hao trong năm	(28.990.704.233)	(27.321.281.240)	(6.252.491.954)	(2.784.210.069)	(65.348.687.496)
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	170.169.169	721.582.518	-	891.751.687
- Giảm khác	671.387.221	314.716.103	7.809.520	26.580.285	1.020.493.129
31/12/2011	(82.342.678.476)	(111.338.145.858)	(23.067.775.669)	(9.171.053.770)	(225.919.653.773)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2011	325.823.468.119	225.347.101.334	23.883.914.993	4.659.806.001	579.714.290.447
31/12/2011	409.672.925.500	224.994.385.129	31.395.233.558	4.242.635.900	670.305.180.087

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 57.588.482.651 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đang cầm cố, thế chấp cho các khoản vay Ngân hàng tại 31/12/2011 là 112.856.246.844 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang		
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Nhà máy chế biến thực phẩm	15.469.912.054	8.611.938.600
- Nhà máy Nutreco Hoàn Sơn	-	64.454.391.192
- Khu công nghiệp Quế Võ 3 (*)	-	136.786.686.348
- Dabaco Tây Bắc	-	1.332.948.000
- Siêu thị Dabaco Bắc Ninh	-	8.469.381.077
- Dự án xí nghiệp gà đẻ siêu trứng	-	13.149.056.697
- Dự án nhà máy xử lý nguyên liệu Khắc Niệm	7.499.520.939	4.392.411.539
- Dự án rau sạch	-	2.270.260.000
- Dự án nhà trẻ mẫu giáo TP Bắc Ninh	-	1.220.959.000
- Dự án nhà làm việc cao tầng Nguyễn Đăng Đạo	12.559.070.360	474.869.470
- Nhà GTSP -TP sạch - đường Nguyễn Cao	-	234.504.000
- Trung tâm thương mại và DV Khắc Niệm	6.588.145.616	153.813.616
- Dự án bệnh viện Babaco	11.556.871.219	54.545.455
- Nhà máy xử lý trứng sạch Yên Phong	27.227.455	27.227.455
- Dự án Công ty gà giống tại Tân Chi	503.591.000	-
- Dự án mở rộng xí nghiệp chăn nuôi Thủy sản	51.018.182	-
- Công ty TNHH DV Thương mại Bắc Ninh	1.177.600.000	1.177.600.000
- Dự án làng nghề Hương Mạc	-	311.044.641
- Nhà máy sấy Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	4.110.655.042	-
	59.543.611.867	243.121.637.090

(*) Trong năm, Dự án khu Công nghiệp Quế Võ 3 năm 2011 được kết chuyển sang theo dõi trên khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" cho phù hợp với mục đích đầu tư của Công ty.

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
+ Công ty CP CSC Việt Nam	2.528.623.617	2.416.627.000
	2.528.623.617	2.416.627.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	8.634.689.874	4.879.022.062
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm	1.069.632.973	999.572.582
Công ty TNHH Lợn giống DABACO	1.471.432.019	908.551.784
Công ty TNHH Thương mại Hiệp Quang	746.604.321	732.022.685
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	297.977.175	567.300.583
Công ty TNHH DV Thương Mại Bắc Ninh	2.953.995.765	460.384.086
Công ty lợn giống Lạc Vệ	151.830.791	387.850.327
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	-	258.320.941
Văn phòng Công ty và các Nhà máy thức ăn chăn nuôi	707.695.000	235.053.315
Công ty Đầu tư xây dựng và phát triển Hạ tầng	195.693.384	219.049.091
Công ty TNHH MTV gà giống Dabaco	115.460.543	110.916.668
Công ty TNHH Nutreco	428.308.634	-
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	350.361.953	-
Lợn giống hạt nhân	145.697.316	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	3.940.674.129
Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu	-	3.940.674.129
	8.634.689.874	8.819.696.191

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lợi thế thương mại	9.454.338.197	10.636.130.472
	9.454.338.197	10.636.130.472

Ngày 30/06/2009, Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam hoán đổi cổ phần của Công ty Cổ phần thương mại Hiệp Quang. Sau khi hoán đổi, Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam là Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty cổ phần thương mại Hiệp Quang (là Công ty con). Lợi thế thương mại phát sinh 11.817.922.747 đồng được phân bổ trong vòng 10 năm kể từ năm 2010 là phần chênh lệch giữa giá thị trường tại thời điểm mua (26.000 đồng/cổ phần) và giá mua đã hạch toán (15.000 đồng/cổ phần) của 1.116.660 cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	911.513.461.727	555.085.015.153
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt nam - Chi nhánh Bắc Ninh	453.972.376.458	223.295.314.048
+ Ngân hàng Công Thương - CN Bắc Ninh	199.132.262.120	134.854.074.101
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	70.995.231.261	15.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Bắc Ninh	67.197.369.849	50.757.604.553
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh	16.889.244.000	89.761.832.660
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	32.825.694.907	-
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	-	37.666.189.791
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	41.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	18.989.606.132	-
+ Vay cá nhân	10.511.677.000	3.750.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	131.458.138.981	31.695.965.400
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	9.357.895.776	13.087.552.800
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	12.780.931.205	12.484.412.600
+ Ngân hàng Công Thương - CN Bắc Ninh	52.799.168.000	6.124.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt nam Dự án Đền Đô	48.149.000.000	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh	1.171.144.000	-
+ Ngân hàng Ngoại thương Bắc Ninh	7.200.000.000	-
	1.042.971.600.708	586.780.980.553

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	3.705.321.789	1.302.817.825
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.343.526.533	13.782.296.337
Thuế thu nhập cá nhân	14.975.754	294.853.358
Tiền sử dụng đất	21.930.611.502	57.968.054.462
Tiền thuê đất	1.308.973.402	245.185.574
Thuế tài nguyên	39.132.000	-
Các loại thuế khác	19.566.000	-
	37.362.106.980	73.593.207.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.301.083.844	1.733.001.226
Trích trước chi phí giá vốn hoạt động kinh doanh	3.615.357.351	21.610.798.589
Bất động sản (*)		
Phải trả cho các nhà thầu xây dựng nhà máy Dabaco Sông Hậu	-	7.113.101.399
Chi phí phải trả khác	-	11.831.804
Lãi mua trái phiếu chuyển đổi	22.689.938.502	-
	<u>28.606.379.697</u>	<u>30.468.733.018</u>

(*) Là khoản trích trước chi phí cho dự án nhà ở khu Thuận Thành - Bắc Ninh bao gồm chi phí phá dỡ và chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	678.058.642	264.165.345
Kinh phí công đoàn	1.749.019.190	930.100.546
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.763.607.254	20.540.718.367
- Phải trả cổ tức	-	3.600.000
- Chiết khấu phải trả các đại lý	38.272.084.380	15.170.384.000
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	119.742.301
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.491.522.874	5.246.992.066
	<u>42.190.685.086</u>	<u>21.734.984.258</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	509.978.362.955	432.167.091.871
- Vay ngân hàng	254.686.762.955	429.667.091.871
+ Ngân hàng NN và PTNT - CN Bắc Ninh, theo hợp đồng tín dụng số 2600LAV200900370 ngày 30/06/2009, hạn mức vay theo hợp đồng 68 tỷ đồng, thời hạn vay 7 năm, lãi suất được công bố trong từng thời kỳ, mục đích khoản vay đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco 16T/H. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hình thành từ khoản vay.	9.598.180.600	13.017.255.400
+ Ngân hàng Công Thương - CN Bắc Ninh, theo hợp đồng tín dụng số 02/DBC-QV3 ngày 30/10/2009, số hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn vay 66 tháng, thời gian ân hạn 1 năm, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu là 3%/năm. Mục đích khoản vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hình thành từ khoản vay.	135.199.807.608	107.498.254.208
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB), theo hợp đồng tín dụng số 1973/HĐTD2-VIB06/06 ngày 16/04/2007, số tiền vay 30 tỷ đồng, thời gian vay 6 năm, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của VIB cộng 2,6%/năm. Mục đích khoản vay xây dựng nhà máy chế biến thức ăn CN Dabaco. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định này hình thành từ vốn vay.	9.020.532.000	18.282.126.144
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bắc Ninh, theo các hợp đồng tín dụng số 033/09/NHNT/BN ngày 03/07/2009, thời hạn vay 90 tháng và được ân hạn trong vòng 18 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của NHTMCPNTVN - CN Bắc Ninh + 3%/năm. Mục đích vay đầu tư Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định này hình thành từ vốn vay.	56.656.626.734	45.239.060.950
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh	-	1.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, theo các hợp đồng tín dụng:	42.876.236.769	143.051.198.839
- Số 90/HĐTD/TH-PN/TCB-Bắc Ninh ngày 24/09/2008, số tiền vay 26 tỷ đồng (16 tỷ xây dựng nhà máy giết mổ, 10 tỷ xây dựng nhà máy 1600 nái), thời hạn vay 54 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau của NH Techcombank cộng 0,71%/tháng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.	1.744.139.249	8.691.229.527
- Số 13/HĐTD/TH-PN/TCB-BN ngày 02/11/2010, số tiền cho vay 190 tỷ, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau của NH Techcombank cộng 4%/năm không thấp hơn lãi suất 14%/năm. Mục đích xây dựng dự án Đô thị Dền Đô - Đình Bảng.	25.000.000.000	112.349.000.000
- Số 104/HĐTD/TH-PN/TCB-Bắc Ninh ngày 24/05/2009, thời hạn vay 72 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của NH Techcombank cộng biên độ 0,52%/tháng. Mục đích vay xây dựng khu chăn nuôi và môi trường sinh thái. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.	16.132.097.520	22.010.969.312
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh Sa Đéc số 0108/ICBSD-DBCSH ngày 18/01/2008 thời hạn vay 72 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 12%/năm áp dụng cho năm đầu tiên, từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm nhưng không thấp hơn mức sàn quy định của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn thuy sản Dabaco Sông Hậu công suất 20 tấn/giờ. Tài sản hình thành từ nguồn vay được dùng để thế chấp.	-	91.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh, hợp đồng vay trung dài hạn từ 3 - 4 năm dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ. Công ty thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.	1.335.379.245	9.563.196.330
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh, hợp đồng vay thời hạn 3 năm dùng để đầu tư mua máy tái chế, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay.	-	416.000.000
- Vay đối tượng khác	825.000.000	2.500.000.000
+ Công ty CP XNK Vigracera	825.000.000	825.000.000
+ Vay cá nhân	-	1.675.000.000
- Trái phiếu phát hành (*)	254.466.600.000	-
	509.978.362.955	432.167.091.871

(*): Trong năm, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các cổ đông hiện hữu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, số lượng trái phiếu phát hành 2.544.666 trái phiếu, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, với thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành (14/02/2011), lãi suất 10%/năm. Trái phiếu được phép chuyển đổi 50% vào ngày tròn năm thứ nhất của ngày phát hành và 50% vào ngày tròn năm thứ hai, giá trị chuyển đổi bằng 70% giá thị trường tại thời điểm phát hành (là trung bình giá bình quân của 10 ngày giao dịch liên tiếp trước ngày đăng ký cuối cùng để mua trái phiếu).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Đường Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2010	254.466.600.000	228.290.181.700	(35.100.000)	(1.649.494.975)	54.086.034.941	5.786.002.427	7.831.000.000	56.903.069.743	605.678.293.836
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	176.300.685.559	176.300.685.559
- Tăng khác	-	-	35.100.000	14.876.971.692	-	-	-	-	14.912.071.692
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	24.158.250.795	7.211.621.974	-	(38.581.494.743)	(7.211.621.974)
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(16.321.575.000)	(16.321.575.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(7.831.000.000)	(2.000.000.000)	(9.831.000.000)
31/12/2010	254.466.600.000	228.290.181.700	-	13.227.476.717	78.244.285.736	12.997.624.401	-	176.300.685.559	763.526.854.113
01/01/2011	254.466.600.000	228.290.181.700	-	13.227.476.717	78.244.285.736	12.997.624.401	-	176.300.685.559	763.526.854.113
- Tăng vốn trong năm	181.644.400.000	127.151.080.000	-	-	-	-	-	-	308.795.480.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	220.430.274.255	220.430.274.255
- Tăng khác	-	-	-	6.986.489.982	262.855.765	-	-	-	7.249.345.747
- Phân phối lợi nhuận 2010	-	-	-	-	103.938.600.147	16.846.047.706	-	(176.300.685.559)	(55.516.037.706)
+ Trích lập các quỹ	-	-	-	-	103.938.600.147	16.846.047.706	-	(137.630.695.559)	(16.846.047.706)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(38.169.990.000)	(38.169.990.000)
+ Lợi nhuận sau thuế để lại chờ quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	-	-	-	(13.227.476.717)	-	-	-	-	(13.227.476.717)
- Giảm khác	-	(113.000.000)	-	-	-	-	-	-	(113.000.000)
31/12/2011	436.111.000.000	355.328.261.700	-	6.986.489.982	182.445.741.648	29.843.672.107	-	220.430.274.255	1.231.145.439.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	60.000.000.000	36.000.000.000
Red River Holding	50.384.990.000	30.231.000.000
Ông Nguyễn Như So	45.555.000.000	18.333.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	280.171.010.000	169.902.600.000
	436.111.000.000	254.466.600.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.466.600.000	176.368.290.000
+ Vốn góp tăng trong năm	181.644.400.000	78.098.310.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	436.111.000.000	254.466.600.000
Lợi nhuận đã chia	176.300.685.559	54.903.069.743

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2011	01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	43.611.100	25.446.660
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	43.611.100	25.446.660
+ Cổ phiếu thường	43.611.100	25.446.660
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.611.100	25.446.660
+ Cổ phiếu thường	43.611.100	25.446.660
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18.5 CÁC QUỸ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	182.445.741.648	78.244.285.736
Quỹ dự phòng tài chính	29.843.672.107	12.997.624.401
	212.289.413.755	91.241.910.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ông Đường Ngọc Hà	-	2.150.000.000
Công ty Đầu tư Tài chính SMIC	-	2.150.000.000
Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	-	6.250.000.000
Bà Nguyễn Thị Tân Hòa	-	1.250.000.000
	-	11.800.000.000

Ngày 28/02/2011 Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu cho Bà Trần Thị Ánh Nguyệt, nên đến 31/12/2011 không tồn tại lợi ích của cổ đông thiểu số.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi VND	Chăn nuôi gia súc, gia cầm VND	Kinh doanh bất động sản VND	Gia công và chế biến thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu từ các giao dịch với bên ngoài	3.700.965.964.866	93.622.047.852	2.042.808.044	88.018.275.367	163.011.626.094	-	4.047.660.722.223
Các khoản giảm trừ doanh thu	(129.531.040.627)	-	-	(86.849.050)	(56.880.000)	-	(129.674.769.677)
Tổng cộng	3.571.434.924.239	93.622.047.852	2.042.808.044	87.931.426.317	162.954.746.094	-	3.917.985.952.546
<i>Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận</i>	430.336.817.339	125.646.657.398	-	442.003.211.307	3.446.707.785	(1.001.433.393.829)	-
Tổng cộng	430.336.817.339	125.646.657.398	-	442.003.211.307	3.446.707.785	(1.001.433.393.829)	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	4.001.771.741.578	219.268.705.250	2.042.808.044	529.934.637.624	166.401.453.879	(1.001.433.393.829)	3.917.985.952.546
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp	(3.725.671.360.605)	(186.923.483.281)	(2.176.880.822)	(502.941.827.121)	(145.213.699.250)	1.001.433.393.829	(3.561.493.857.250)
Kết quả hoạt động theo bộ phận	276.100.380.973	32.345.221.969	(134.072.778)	26.992.810.503	21.187.754.629	-	356.492.095.296
Khấu hao và phân bổ	(34.385.742.744)	(13.484.513.069)	(148.563.312)	(9.021.071.799)	(8.335.568.918)	-	(65.375.459.842)
Thu nhập/(chi phí) tài chính	(28.332.510.819)	(14.285.622.668)	283.578.806	(22.511.861.684)	(6.508.599.689)	-	(71.355.016.054)
Thu nhập/(chi phí) khác	2.982.794.544	11.863.853.175	(41.658)	3.000.084.429	151.630.898	-	17.998.321.388
Lợi nhuận kế toán trước thuế	216.364.921.954	16.438.939.407	901.058	(1.540.038.551)	6.495.216.920	-	237.759.940.788
Tài sản							
Tài sản ngắn hạn	2.367.001.980.666	67.139.309.336	55.342.359.874	138.907.149.818	46.913.271.244	(225.510.718.831)	2.449.793.352.107
Tài sản dài hạn	821.765.562.514	2.329.296.919	1.183.156.821	6.897.138.407	57.540.227.759	(137.647.029.528)	752.068.352.892
Tổng tài sản	3.188.767.543.180	69.468.606.255	56.525.516.695	145.804.288.225	104.453.499.003	(363.157.748.359)	3.201.861.704.999
Nợ phải trả							
Nợ ngắn hạn	1.448.009.148.859	22.377.925.637	56.524.840.901	111.523.784.686	45.243.923.786	(225.118.963.517)	1.458.560.660.352
Nợ dài hạn	509.944.983.710	-	-	839.242.000	1.371.379.245	-	512.155.604.955
Tổng nợ phải trả	1.957.954.132.569	22.377.925.637	56.524.840.901	112.363.026.686	46.615.303.031	(225.118.963.517)	1.970.716.265.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	2.797.948.109.558	1.530.939.001.365
Doanh thu bán nguyên liệu chế biến thức ăn + chăn nuôi	120.878.711.510	151.083.840.153
+ Doanh thu bán xăng dầu	13.756.362.699	10.750.111.571
+ Doanh thu bán ngan, gà giống	24.494.319.550	153.764.845.867
+ Doanh thu bán lợn giống	101.750.363.000	151.704.081.630
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	352.208.905.280	265.460.300.938
+ Doanh thu bán thực phẩm đã chế biến	516.840.817.699	26.817.575.612
+ Doanh thu bất động sản	10.816.519.093	280.414.423.850
+ Doanh thu bán bao bì	48.331.634.994	-
+ Doanh thu Cảng Tân chi, hoạt động xây dựng	60.634.978.840	-
	4.047.660.722.223	2.570.934.180.986

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	124.275.108.835	48.992.684.049
+ Giảm giá hàng bán	56.880.000	22.426.000
+ Hàng bán bị trả lại	5.342.780.842	4.141.744.733
	129.674.769.677	53.156.854.782

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu thuần		
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.917.985.952.546	2.517.777.326.204
	3.917.985.952.546	2.517.777.326.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
+ Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi	2.346.228.573.652	1.284.839.375.476
+ Giá vốn bán nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	111.129.751.825	373.984.694.413
+ Giá vốn bán xăng dầu	13.297.754.386	10.361.813.761
+ Giá vốn bán ngan, gà giống	21.102.477.460	119.486.769.498
+ Giá vốn bán lợn giống	76.651.513.277	140.847.177.681
+ Giá vốn bán hàng hóa thương mại, siêu thị	329.330.818.890	31.348.614.189
+ Giá vốn bán thực phẩm đã chế biến	478.756.628.229	24.192.740.811
+ Giá vốn bất động sản	43.616.838.320	186.771.297.945
+ Giá vốn bán bao bì tại Hiệp Quang	29.965.079.438	-
+ Giá vốn Cảng Tân chi, XD Hạ tầng	18.601.814.362	-
	3.468.681.249.839	2.171.832.483.774

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.096.497.805	18.035.925.399
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	48.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.560.238.373	1.930.108.735
Lãi bán hàng trả chậm	349.316.000	-
Lãi bán cổ phiếu (*)	4.320.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	211.400.000
	68.326.052.178	20.225.434.134

(*) Phần lãi khi chuyển nhượng Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu trong năm cho bà Trần Thị Ánh Nguyệt.

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	120.666.280.846	70.612.379.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.014.787.386	5.168.997.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	206.459.467
Chi phí phát hành trái phiếu	6.000.000.000	-
	139.681.068.232	75.987.835.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	28.172.620.684	14.897.568.287
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	2.924.351.990	2.099.736.042
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.507.596.148	1.422.949.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.428.784.841	1.519.991.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.374.150.601	14.814.642.579
Chi phí bằng tiền khác	11.113.199.530	10.466.476.536
	65.520.703.794	45.221.364.579

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	37.284.811.416	17.811.603.376
Chi phí vật liệu quản lý	744.198.645	343.223.446
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.034.570.997	1.583.781.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.589.605.577	7.467.185.741
Thuế phí, lệ phí	9.900.933.378	9.038.055.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.572.325.300	7.720.637.624
Chi phí bằng tiền khác	20.540.918.146	10.988.679.084
	92.667.363.459	54.953.166.266

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu tiền vệ sinh, phế liệu	829.326.782	871.363.986
Thu thanh lý tài sản	531.334.546	849.090.909
Bán gia súc, gia cầm chết hoặc loại	31.675.958.501	16.116.614.938
Nguyên liệu thừa trong kiểm kê	48.562.000	1.573.645.225
Thu nhập nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	2.460.936.000	8.559.979.000
Thu phạt	565.695.325	2.204.792.500
Thu nhập khác	2.457.473.422	878.010.631
Thu nhập từ điều chuyển công nợ khách hàng	656.773.713	-
	39.226.060.289	31.053.497.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thanh lý nguyên vật liệu	1.392.066.305	765.087.251
Chi phí thanh lý tài sản	678.112.263	811.405.063
Giá vốn bán gia súc, gia cầm chết hoặc loại	17.740.602.972	15.371.085.708
Chi phí khác	862.378.698	1.735.333.904
Thanh toán tiền xử lý nợ và tài sản	554.578.663	-
	21.227.738.901	18.682.911.926

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.329.666.533	26.077.809.442
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.329.666.533	26.077.809.442

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI PHA LOÃNG TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

32.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	220.430.274.255	176.300.685.559
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm	41.340.545	25.446.660
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.332	6.928

32.2 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	25.446.660	25.446.660
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	18.164.440	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền trong năm	41.340.545	25.446.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32.3 LÃI PHA LOÃNG TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	220.430.274.255
Tiền lãi trái phiếu chuyển đổi hạch toán vào kết quả kinh doanh	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	220.430.274.255
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	41.340.545
Số lượng cổ phiếu bình quân được chuyển đổi từ trái phiếu (*)	4.199.003
Số cổ phiếu bình quân lưu hành được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong năm	45.539.548
Lãi pha loãng trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.840

(*) Số lượng cổ phiếu bình quân được tính từ số lượng trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu tại ngày 15/02/2012, Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33.1 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

33 THÔNG TIN KHÁC

33.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 15/02/2012, Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam đã có Thông báo chính thức về việc chuyển đổi trái phiếu DBCCB2011 thành cổ phiếu. Theo đó,

- Tổng Giá trị trái phiếu có quyền chuyển đổi Đợt 1/2012: 127.233.300.000 đồng;
- Giá chuyển đổi 14.000 đồng/cổ phiếu;
- Tổng khối lượng trái phiếu đã chuyển đổi: 671.872 trái phiếu (chiếm 52,81% trên tổng số trái phiếu có quyền chuyển đổi);
- Tổng giá trị Trái phiếu đã chuyển đổi: 67.187.200.000 đồng;
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi: 4.798.860 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu đã được chuyển đổi: 47.988.600.000 đồng.

33.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như So